



zhuī bǔ

追捕

verb · pursue, chase (to capture)

Example Sentences

tā men zhuī bǔ le sān tiān cái zhuā dào táo fàn
他们追捕了三天才抓到逃犯。

They chased for three days before catching the fugitive.

jīng chá zhèng zài zhuī bǔ nà gè xiǎo tōu
警察正在追捕那个小偷。

The police are pursuing that thief.

Trace each character, then write the word on your own.

追	追	追	追	追	追	追	追	追	追	追
追										
捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕
捕	捕									